



Số: 359/KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2022 của Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS vào ngày 10/3/2023 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên; 
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGD TCT (để báo cáo);
- Ban TC, KT;
- Lưu: VT.

Đính kèm:

- BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2022.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phạm Đăng Nam





VIETNAM NATIONAL OIL AND GAS GROUP
PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION
12th – 12ath – 14th & 15th floor, PV GAS Tower, 673 Nguyen Huu Tho Street,
Phuoc Kien Commune, Nha Be District, HCMC
Tel: (84-28) 3781 6777 – Fax: (84-28) 3781 5666 – 3781 5777

Ref: 359/KVN-TC

Date: 10/03/2023

DISCLOSURE OF INFORMATION

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION (PV GAS)

Security symbol: GAS

Address: PV GAS TOWER, no. 673 Nguyen Huu Tho, Phuoc Kien Commune,
Nha Be District, Ho Chi Minh City.

Telephone: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Content of information disclosure: Company's Consolidated Audited Financial Statements of 2022.

This information was posted on PV GAS website on 10th March 2023 at this link <http://www.pvgas.com.vn>.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.

Attention:

- As above; 
- SSC (The securities public Offering Management Department);
- BOD (to report);
- President&CEO (to report);
- Finance, Accounting Division;
- PV GAS: VT.

Attachment:

- Company's Consolidated Audited Financial statements of 2022.

Organization representative

Party authorised to disclosure information
VICE PRESIDENT



Pham Dang Nam



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3500102710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 17 ngày 13 tháng 10 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Mạnh Sơn	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Quang	Thành viên
Ông Triệu Quốc Tuấn	Thành viên
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	Thành viên
Ông Trương Hồng Sơn	Thành viên
Ông Đỗ Đông Nguyên	Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Trần Thị Hoàng Anh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Công Minh	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Văn Quang	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đăng Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Huy	Phó Tổng Giám đốc
	(từ ngày 16 tháng 12 năm 2022)
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Phó Tổng Giám đốc
	(đến ngày 1 tháng 1 năm 2023)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Hoàng Văn Quang	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Trụ sở chính

Tòa nhà PV Gas Tower, Số 673 Đường Nguyễn Hữu Thọ,
Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con ("Tổng Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất này. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 64. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Văn Quang
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 2 năm 2023



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con (“Tổng Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần phê chuẩn ngày 28 tháng 2 năm 2023. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính hợp nhất kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 64.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được chọn lựa dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

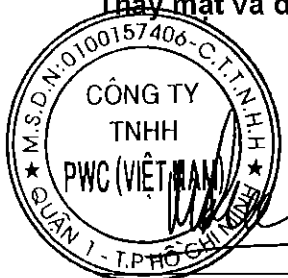




Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viêt Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12932
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2023

Cheng Kiến Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5038-2019-006-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		55.651.707.958.020	51.394.724.017.298
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.549.337.638.537	5.300.330.735.432
111	Tiền		1.318.137.638.537	1.395.849.592.442
112	Các khoản tương đương tiền		9.231.200.000.000	3.904.481.142.990
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		23.726.498.790.237	24.799.825.654.952
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	23.726.498.790.237	24.799.825.654.952
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		16.191.131.770.955	16.920.192.497.611
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	9.210.085.888.347	10.598.392.744.659
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6(a)	223.750.541.755	413.405.237.823
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	7.492.404.206.264	6.600.033.423.287
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(737.052.792.533)	(691.638.908.158)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		1.943.927.122	-
140	Hàng tồn kho	9	4.102.441.805.643	3.241.216.225.272
141	Hàng tồn kho		4.185.337.349.642	3.324.677.623.426
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(82.895.543.999)	(83.461.398.154)
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.082.297.952.648	1.133.158.904.031
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	83.670.910.085	70.496.425.796
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	949.414.975.835	1.011.375.951.717
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14(b)	49.212.066.728	51.286.526.518

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		27.010.944.408.343	27.373.350.671.266
210	Các khoản phải thu dài hạn		168.689.074.161	187.718.539.786
212	Trả trước cho người bán dài hạn	6(b)	76.326.529.951	70.338.402.093
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	92.362.544.210	117.380.137.693
220	Tài sản cố định		16.369.664.841.026	18.098.268.868.761
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	15.975.936.459.471	17.688.043.268.312
222	Nguyên giá		57.307.438.058.633	56.069.459.929.388
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(41.331.501.599.162)	(38.381.416.661.076)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	393.728.381.555	410.225.600.449
228	Nguyên giá		620.148.444.002	588.231.701.729
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(226.420.062.447)	(178.006.101.280)
230	Bất động sản đầu tư		36.267.205.787	21.934.563.658
231	Nguyên giá		42.051.001.624	26.427.782.233
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.783.795.837)	(4.493.218.575)
240	Tài sản dở dang dài hạn		5.978.103.870.212	4.871.054.316.564
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	5.978.103.870.212	4.871.054.316.564
250	Đầu tư tài chính dài hạn		405.533.457.500	400.162.192.660
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	395.533.457.500	390.162.192.660
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	35.000.000.000	35.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		4.052.685.959.657	3.794.212.189.837
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	3.997.897.390.212	3.744.292.533.015
262	Tài sản thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		54.788.569.445	49.281.300.688
269	Lợi thế thương mại		-	638.356.134
270	TỔNG TÀI SẢN		82.662.652.366.363	78.768.074.688.564

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		21.489.088.811.222	26.575.344.013.434
310	Nợ ngắn hạn		12.487.956.920.689	16.561.261.573.886
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	6.652.093.471.748	6.630.916.343.590
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		128.097.532.572	104.816.808.984
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(c)	873.530.035.417	555.128.960.547
314	Phải trả người lao động		252.053.435.717	296.411.234.058
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	2.978.023.503.077	3.858.406.862.854
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	341.833.709.291	2.586.888.884.214
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	836.431.004.097	1.470.759.698.318
320	Vay ngắn hạn	18(a)	44.996.858.992	484.740.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	380.897.369.778	573.192.781.321
330	Nợ dài hạn		9.001.131.890.533	10.014.082.439.548
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		19.822.419.815	21.600.729.943
337	Phải trả dài hạn khác		140.713.909.427	114.046.536.416
338	Vay dài hạn	18(b)	6.037.962.890.208	7.510.120.451.721
341	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		253.194.790.414	219.007.722.635
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	2.546.853.859.491	2.145.620.277.655
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.584.021.178	3.686.721.178
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		61.173.563.555.141	52.192.730.675.130
410	Vốn chủ sở hữu		61.173.563.555.141	52.192.730.675.130
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	210.679.541.297	210.679.541.297
414	Vốn khác của chủ sở hữu	22	196.658.562.648	196.658.562.648
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	21.063.056.727.255	21.053.839.680.240
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22	6.287.318.113	6.287.318.113
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	19.241.492.510.616	10.487.292.270.016
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		4.601.880.959.161	1.959.966.685.399
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		14.639.611.551.455	8.527.325.584.617
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.315.888.895.212	1.098.473.302.816
440	TỔNG NGUỒN VỐN		82.662.452.366.363	78.768.074.688.564


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập


Nguyễn Công Luận
Kế toán trưởng




Hoàng Văn Quang
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	100.723.549.227.433	78.992.156.122.272
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	25 100.723.549.227.433	78.992.156.122.272
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	26 79.409.012.569.544	65.006.501.143.931
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	21.314.536.657.889	13.985.654.978.341
21	Doanh thu hoạt động tài chính	27 1.568.073.330.550	1.186.807.167.063
22	Chi phí tài chính	28 671.395.477.079	402.749.045.863
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	28 336.861.023.097	304.138.743.377
24	Phần lãi trong công ty liên kết	31.818.633.340	15.053.154.984
25	Chi phí bán hàng	29 2.440.389.587.646	2.132.583.045.802
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30 1.074.753.539.576	1.479.072.397.239
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	18.727.890.017.478	11.173.110.811.484
31	Thu nhập khác	111.967.278.406	83.102.974.835
32	Chi phí khác	33.582.435.496	51.215.542.548
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	78.384.842.910	31.887.432.287
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	18.806.274.860.388	11.204.998.243.771
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	31 3.709.948.669.392	2.304.278.491.555
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31 29.933.901.568	48.907.622.506
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	15.066.392.289.428	8.851.812.129.710
Phân bổ cho:			
61	Chủ sở hữu của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	14.798.317.219.715	8.672.965.062.460
62	Cổ đông không kiểm soát	268.075.069.713	178.847.067.250
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23(a) 7.649	4.366
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23(b) 7.649	4.366

Đặng Thị Hồng Yến
Người lập

Nguyễn Công Luận
Kế toán trưởng

Hoàng Văn Quang
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2023



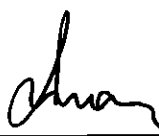
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.806.274.860.388	11.204.998.243.771
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ"), bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	3.022.954.831.285	3.073.271.794.099
03	Các khoản dự phòng	446.081.612.056	738.511.937.955
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	73.300.232.774	(128.144.388.297)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.335.908.271.004)	(1.108.893.203.844)
06	Chi phí lãi vay	336.861.023.097	304.138.743.377
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	21.349.564.288.596	14.083.883.127.061
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	782.276.386.743	(7.153.185.991.469)
10	Tăng hàng tồn kho	(860.659.726.216)	(1.612.418.420.953)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(3.677.892.636.800)	7.800.920.353.900
12	Tăng chi phí trả trước	(266.779.341.486)	(2.740.310.183.509)
14	Tiền lãi vay đã trả	(537.119.783.618)	(262.442.294.782)
15	Tiền thuế TNDN đã nộp	(3.451.711.192.375)	(2.274.967.189.845)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(545.607.495.656)	(246.658.174.204)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	12.792.070.499.188	7.594.821.226.199
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(2.009.673.196.429)	(4.747.172.910.132)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	570.658.941	180.667.761.327
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	(40.741.761.303.346)	(41.510.884.348.748)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	41.815.088.168.061	38.324.295.021.308
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.200.815.213.928	998.038.096.084
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	265.039.541.155	(6.755.056.380.161)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	118.345.978.175	-
33	Tiền thu từ vay	1.325.381.539.466	6.246.927.650.109
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.370.675.691.680)	(1.156.321.500.000)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(5.882.313.058.641)	(5.864.872.815.742)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(7.809.261.232.680)	(774.266.665.633)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	5.247.848.807.663	65.498.180.405
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5.300.330.735.432	5.237.246.729.402
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.158.095.442	(2.414.174.375)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	10.549.337.638.537	5.300.330.735.432

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 34.


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập


Nguyễn Công Luận
Kế toán trưởng




Hoàng Văn Quang
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên, là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2007. Vào ngày 13 tháng 10 năm 2021, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 số 3500102710 để cập nhật thay đổi Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang mô hình hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi với vốn điều lệ là 19.139,5 tỷ Đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là "GAS" từ ngày 21 tháng 5 năm 2012.

Ngành nghề đăng ký kinh doanh chính của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con ("Tổng Công ty") bao gồm: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí; Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate; Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình khí, dự án khí và liên quan đến khí; Kinh doanh bất động sản; Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ; Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 7 công ty con và 2 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6 công ty con và 2 công ty liên kết) như được trình bày như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	2022		2021	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty con						
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất ống thép	99,99	99,99	99,99	99,99
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Phân phối khí thấp áp	50,50	50,50	50,50	50,50
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất khí thiên nhiên	56,00	56,00	56,00	56,00
	Tp. Hà Nội	Phân phối khí hóa lỏng	51,31	51,31	51,31	51,31
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh doanh dịch vụ bọc ống	52,94	52,94	52,94	52,94
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất khí thiên nhiên	51,00	51,00	51,00	51,00
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	Tỉnh Bình Thuận	Xử lý khí thiên nhiên	61,00	61,00	-	-
Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ (*)						
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Phân phối khí hóa lỏng	35,26	35,26	35,26	35,26
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh khí	29,00	29,00	29,00	29,00

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 69/NQ-KVN ngày 12 tháng 8 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần đã chấp thuận thành lập Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ với tổng vốn điều lệ là 300 tỷ Đồng. Trong đó, Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần sở hữu 61% vốn điều lệ. Theo Quyết định số 591/QĐ-KVN ngày 24 tháng 5 năm 2022, Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần đã thông qua việc góp vốn lần đầu là 40.424.772.709 Đồng.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có Trụ sở chính tại Tp. Hồ Chí Minh và 10 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên chi nhánh	Địa điểm hoạt động
Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Tp. Hồ Chí Minh
Công ty Dịch vụ Khí	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Công ty Quản lý Dự án Khí	Tp. Hồ Chí Minh
Ban Quản lý Dự án Khí - Đông Nam Bộ (*)	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Công ty Khí Cà Mau	Tỉnh Cà Mau
Công ty Đường Ống Khí Nam Côn Sơn	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Chi nhánh Khí Hải Phòng	Tp. Hải Phòng
Chi nhánh Kinh doanh LNG	Tp. Hồ Chí Minh

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 1664/NQ-KVN ngày 20 tháng 12 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần đã chấp thuận việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần – Ban Quản lý dự án Khí Đông Nam Bộ từ ngày 1 tháng 1 năm 2023.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 2.742 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.830 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày cuối năm. Theo đó, tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tỷ giá Tổng Công ty sử dụng có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tổng Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tổng Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty liên kết (tiếp theo)**

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong các công ty liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tổng Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tổng Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước đối với LPG mua ngoài và cơ sở bình quân gia quyền đối với các loại hàng tồn kho khác, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.10 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”)

BCC là thỏa thuận giữa Tổng Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hoặc chia LNST. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

(a) Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia BCC là tài sản được các bên mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của BCC và mang lại lợi ích cho các bên tham gia BCC theo quy định của BCC. Tổng Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, đồng thời ghi nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

(b) Đối với BCC chia LNST

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát. BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kế toán BCC chia doanh thu để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 25 năm
Thiết bị quản lý	2 - 12 năm
Công trình khí và các thiết bị khác	2 - 20 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
TSCĐ vô hình khác	3 năm

Các TSCĐ hữu hình được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn và có thời hạn, trong đó:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao; và
- Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 TSCĐ (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

25 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, chi phí trả trước bao gồm chi phí mua khí theo hợp đồng bao tiêu được tính dựa vào phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu.

2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.17 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tổng Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.18 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp nhất của năm báo cáo.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.20 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt hàng

Tổng Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí. Theo đó, cách xác định số dư của khoản dự phòng là dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận trong năm báo cáo.

2.21 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế TNDN trong năm để hình thành quỹ.

2.22 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu liên quan đến hợp đồng bán khí bao tiêu cho khách hàng được tính dựa vào phần chênh lệch giữa doanh thu bao tiêu và doanh thu đã thực hiện dưới mức bao tiêu. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.24 Phân chia lợi nhuận

Theo Điều lệ của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.26 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.28 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty.

2.30 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.31 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.32 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.33 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

2.34 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 4);
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 8);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 20).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.



3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2022 VND	2021 VND
Tiền mặt	9.139.806.927	5.057.003.224
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.308.847.831.610	1.004.286.387.775
Tiền đang chuyển	150.000.000	386.506.201.443
Các khoản tương đương tiền (*)	9.231.200.000.000	3.904.481.142.990
	<u>10.549.337.638.537</u>	<u>5.300.330.735.432</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,2%/năm đến 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 0,2%/năm đến 4%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4%/năm đến 10,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,47%/năm đến 6%/năm).





TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

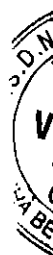
4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	2022			2021		
	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	226.460.000.000	358.315.854.653	454.894.738.200	226.460.000.000	349.735.561.544	440.789.475.000
Công ty TNHH Khí Nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	58.000.000.000	37.217.602.847	(*)	58.000.000.000	40.426.631.116	(*)
	284.460.000.000	395.533.457.500		284.460.000.000	390.162.192.660	

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	2022			2021		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	25.000.000.000	(25.000.000.000)	(*)	25.000.000.000	(25.000.000.000)	(*)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	10.000.000.000	-	(*)	10.000.000.000	-	(*)
	35.000.000.000	(25.000.000.000)		35.000.000.000	(25.000.000.000)	



4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được xác định dựa vào báo cáo tài chính của các công ty này theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba	6.030.427.922.857	5.959.894.720.273
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	3.179.657.965.490	4.638.498.024.386
	<u>9.210.085.888.347</u>	<u>10.598.392.744.659</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 1.111.126.019.618 Đồng và 1.309.958.396.651 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**(a) Ngắn hạn**

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba	120.131.229.680	152.350.398.037
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	103.619.312.075	261.054.839.786
	<u>223.750.541.755</u>	<u>413.405.237.823</u>

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

	2022 VND	2021 VND
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Long Điền	32.897.728.823	29.780.924.118
Công ty TNHH Công nghiệp	<u>25.471.937.812</u>	<u>-</u>

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

Số dư trả trước cho người bán dài hạn thể hiện khoản góp kinh phí hoạt động cho nhà điều hành theo BCC cho Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn ngày 15 tháng 12 năm 2000. Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn đã được chỉ định làm nhà điều hành để thay mặt các bên xây dựng, vận hành đường ống Nam Côn Sơn và thực hiện các nghiệp vụ khác theo BCC.

	2022 VND	2021 VND
Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn	76.326.529.951	70.338.402.093

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2022 VND	2021 VND
Dự thu tạm tính doanh thu bán và vận chuyển khí	6.870.166.632.296	6.088.852.797.492
Dự thu lãi tiền gửi	459.054.605.827	329.761.958.689
Khác	163.182.968.141	181.418.667.106
	<u>7.492.404.206.264</u>	<u>6.600.033.423.287</u>
Trong đó		
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	2.036.924.612.118	2.327.728.781.670
Bên thứ ba	5.455.479.594.146	4.272.304.641.617
	<u>7.492.404.206.264</u>	<u>6.600.033.423.287</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán là 54.870.608.031 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.



7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	2022 VND	2021 VND
Phải thu góp vốn theo BCC (*)	8.769.866.992	38.918.859.247
Ký quỹ, ký cược	83.592.677.218	78.461.278.446
	<u>92.362.544.210</u>	<u>117.380.137.693</u>

(*) Số dư thể hiện khoản Tổng Công ty góp vốn để thực hiện Dự án đường ống dẫn khí Lô B – Ô Môn (Thuyết minh 12) theo BCC số 1183/KVN-TC ngày 6 tháng 6 năm 2014. Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam đã được chỉ định làm nhà điều hành để thay mặt các bên xây dựng, vận hành và thực hiện các nghiệp vụ khác theo BCC.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty không có khoản phải thu dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.





TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

8 NỢ QUÁ HẠN THANH TOÁN

Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán được trình bày chi tiết như sau:

	2022			2021		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Tư vấn						
Thiết kế Dầu khí – CTCP	94.325.786.404	13.945.180.256	80.380.606.148	121.258.112.949	40.877.506.801	80.380.606.148
Trên 3 năm	70.015.179.702	-	70.015.179.702	91.082.300.358	10.701.694.210	80.380.606.148
Từ 2 năm đến 3 năm	11.267.962.106	902.535.660	10.365.426.446	15.018.623.577	15.018.623.577	-
Từ 1 năm đến 2 năm	9.873.118.016	9.873.118.016	-	11.267.962.106	11.267.962.106	-
Từ 6 tháng đến 1 năm	3.169.526.580	3.169.526.580	-	3.889.226.908	3.889.226.908	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực						
Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công	531.852.562.473	309.290.582.721	222.561.979.752	791.970.489.560	528.528.566.337	263.441.923.223
ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	53.415.208.166	-	53.415.208.166	-	-	-
Trên 3 năm	22.423.465.443	6.727.039.633	15.696.425.810	53.415.208.166	16.024.562.450	37.390.645.716
Từ 2 năm đến 3 năm	83.230.895.584	41.615.447.792	41.615.447.792	22.423.465.443	11.211.732.721	11.211.732.722
Từ 1 năm đến 2 năm	372.782.993.280	260.948.095.296	111.834.897.984	716.131.815.951	501.292.271.166	214.839.544.785
Từ 6 tháng đến 1 năm						
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí						
Nhơn Trạch 2	306.976.907.218	104.175.763.259	202.801.143.959	215.771.693.118	100.713.276.391	115.058.416.729
Trên 3 năm	82.495.888.495	-	82.495.888.495	-	-	-
Từ 2 năm đến 3 năm	86.642.766.975	25.992.830.092	60.649.936.883	82.495.888.495	24.748.766.549	57.747.121.947
Từ 1 năm đến 2 năm	91.519.215.286	45.759.607.643	45.759.607.643	86.642.766.975	43.321.383.488	43.321.383.488
Từ 6 tháng đến 1 năm	46.319.036.462	32.423.325.524	13.895.710.938	46.633.037.648	32.643.126.354	13.989.911.294
Khác						
Trên 3 năm	177.970.763.523	1.532.308.880	176.438.454.643	180.958.101.024	3.070.746.997	177.887.354.027
Từ 2 năm đến 3 năm	177.970.763.523	1.532.308.880	176.438.454.643	180.399.815.109	3.070.746.997	177.329.068.112
	-	-	-	558.285.915	-	558.285.915
Tổng cộng	1.111.126.019.618	428.943.835.116	682.182.184.502	1.309.958.396.651	673.190.096.526	636.768.300.127





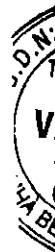
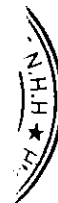
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

8 NỢ QUÁ HẠN THANH TOÁN (tiếp theo)

Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn thanh toán được trình bày chi tiết như sau:

	2022				2021			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí Trên 3 năm	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2 Trên 3 năm	4.870.608.031	-	4.870.608.031	4.870.608.031	-	4.870.608.031	4.870.608.031	4.870.608.031
	4.870.608.031	-	4.870.608.031	4.870.608.031	-	4.870.608.031	4.870.608.031	4.870.608.031
	54.870.608.031	-	54.870.608.031	54.870.608.031	-	54.870.608.031	54.870.608.031	54.870.608.031



9 HÀNG TỒN KHO

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	2.143.183.034.995	-	483.695.674.196	-
Vật tư, phụ tùng thay thế	758.149.103.437	(82.895.543.999)	687.105.659.115	(83.461.398.154)
Nguyên vật liệu	270.955.348.957	-	300.373.318.227	-
Công cụ, dụng cụ	38.958.730.158	-	36.469.639.703	-
Chi phí SXKD dở dang	1.828.372.427	-	9.917.814.305	-
Thành phẩm	156.146.840.925	-	110.093.604.921	-
Hàng hóa	741.501.719.100	-	1.634.757.305.235	-
Hàng gửi đi bán	74.614.199.643	-	62.264.607.724	-
	<u>4.185.337.349.642</u>	<u>(82.895.543.999)</u>	<u>3.324.677.623.426</u>	<u>(83.461.398.154)</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND
Chi phí quảng cáo và truyền thông	31.882.489.976	23.694.117.264
Chi phí mua bảo hiểm	18.717.644.701	10.518.404.320
Khác	33.070.775.408	36.283.904.212
	<u>83.670.910.085</u>	<u>70.496.425.796</u>

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Chi phí mua khí bao tiêu (*)	2.533.782.630.337	2.613.817.321.499
Chi phí vỏ bình gas	612.570.299.256	622.831.945.698
Chi phí thuê đất và thuê văn phòng	265.549.644.778	215.340.025.590
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	142.223.281.850	63.733.416.413
Chi phí công cụ, dụng cụ	71.738.547.592	26.773.280.387
Chi phí bảo hiểm	44.737.367.208	36.326.968.113
Khác	327.295.619.191	165.469.575.315
	<u>3.997.897.390.212</u>	<u>3.744.292.533.015</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư này bao gồm chi phí mua khí theo hợp đồng bao tiêu được tính dựa vào phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu của Tổng Công ty với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty mẹ.



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Công trình khí và các thiết bị khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	6.632.044.834.604	5.373.131.683.125	892.616.314.007	396.787.495.157	42.774.879.602.495	56.069.459.929.388
Mua trong năm	20.917.450.205	42.546.511.679	19.534.358.078	57.834.819.040	27.382.822.873	168.215.961.875
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	115.757.261.112	5.098.117.929	10.465.648.566	38.500.000	959.941.407.412	1.091.300.935.019
Thanh lý	(5.140.134.993)	(5.415.521.734)	(2.895.635.160)	(6.209.705.487)	(1.877.770.275)	(21.538.767.649)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	6.763.579.410.928	5.415.360.790.999	919.720.685.491	448.451.108.710	43.760.326.062.505	57.307.438.058.633
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	4.736.471.077.114	3.132.641.245.692	733.442.211.045	339.441.397.705	28.439.420.729.520	38.381.416.661.076
Khấu hao trong năm	311.967.509.140	330.772.662.007	23.999.431.240	44.169.852.407	2.260.599.322.837	2.971.508.777.631
Thanh lý	(5.140.134.993)	(5.332.993.972)	(2.895.635.160)	(6.177.305.145)	(1.877.770.275)	(21.423.839.545)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	5.043.298.451.261	3.458.080.913.727	754.546.007.125	377.433.944.967	31.698.142.282.082	41.331.501.599.162
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.895.573.757.490	2.240.490.437.433	159.174.102.962	57.346.097.452	13.335.458.872.975	17.688.043.268.312
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.720.280.959.667	1.957.279.877.272	165.174.678.366	71.017.163.743	12.062.183.780.423	15.975.936.459.471

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 23.129.128.470.029 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 22.760.100.495.339 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty với tổng giá trị còn lại là 29.907.704.145 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 87.657.487.715 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 18).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, một số TSCĐ hữu hình có nguyên giá là 14.642.189.669.113 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 13.647.736.320.982 Đồng) được ghi nhận tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các công trình này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt.

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	348.669.597.008	236.827.817.974	2.734.286.747	588.231.701.729
Mua trong năm	-	13.403.709.000	-	13.403.709.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	19.616.192.364	-	19.616.192.364
Thanh lý	-	(1.103.159.091)	-	(1.103.159.091)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	348.669.597.008	268.744.560.247	2.734.286.747	620.148.444.002
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	8.120.816.346	168.985.925.443	899.359.491	178.006.101.280
Khấu hao trong năm	1.388.881.548	47.518.146.890	610.091.820	49.517.120.258
Thanh lý	-	(1.103.159.091)	-	(1.103.159.091)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	9.509.697.894	215.400.913.242	1.509.451.311	226.420.062.447
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	340.548.780.662	67.841.892.531	1.834.927.256	410.225.600.449
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	339.159.899.114	53.343.647.005	1.224.835.436	393.728.381.555

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 147.566.341.112 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 110.871.108.455 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, TSCĐ vô hình của Tổng Công ty với tổng giá trị còn lại là 33.973.902.432 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 34.944.585.360 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 18).



12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2022 VND	2021 VND
Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	4.273.680.819.613	2.993.764.596.809
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn (Thuyết minh 7)	842.642.435.314	785.001.528.854
Dự án đường ống dẫn LNG Thị Vải - Phú Mỹ	258.965.469.614	195.624.925.999
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 2	218.920.675.431	505.474.891.100
Khác	383.894.470.240	391.188.373.802
	<u>5.978.103.870.212</u>	<u>4.871.054.316.564</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	4.871.054.316.564	2.302.958.751.607
Tăng trong năm	2.233.589.900.422	3.790.297.351.703
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(1.091.300.935.019)	(1.218.012.614.019)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	(19.616.192.364)	(4.189.172.727)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(15.623.219.391)	-
Số dư cuối năm	<u>5.978.103.870.212</u>	<u>4.871.054.316.564</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022		2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	4.318.903.717.536	4.318.903.717.536	2.976.426.476.751	2.976.426.476.751
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	2.333.189.754.212	2.333.189.754.212	3.654.489.866.839	3.654.489.866.839
	<u>6.652.093.471.748</u>	<u>6.652.093.471.748</u>	<u>6.630.916.343.590</u>	<u>6.630.916.343.590</u>

Chi tiết người bán bên thứ ba có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	2022 VND	2021 VND
Wanhua Chemical (Singapore) Pte. Ltd.	743.159.400.345	-
Vitol Asia Pte. Ltd.	<u>669.010.114.298</u>	<u>1.454.670.261</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2022 VND	2021 VND
(a) Thuế GTGT được khấu trừ		
Thuế GTGT được khấu trừ	949.414.975.835	1.011.375.951.717
(b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế TNDN nộp dư	20.212.358.049	18.460.793.209
Thuế nhập khẩu	16.782.214.832	17.555.016.189
Thuế GTGT	12.202.759.059	12.696.791.766
Khác	14.734.788	2.573.925.354
	<u>49.212.066.728</u>	<u>51.286.526.518</u>
(c) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế TNDN	770.508.406.361	478.390.226.949
Thuế GTGT	80.552.222.375	43.718.082.560
Thuế thu nhập cá nhân	18.594.324.638	21.629.103.934
Khác	3.875.082.043	11.391.547.104
	<u>873.530.035.417</u>	<u>555.128.960.547</u>





TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

(d) Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Cấn trừ VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Thuế GTGT được khấu trừ					
Thuế GTGT được khấu trừ	1.011.375.951.717	9.600.773.131.134	(9.662.734.107.016)	-	949.414.975.835
Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước					
Thuế GTGT	43.718.082.560	11.851.077.350.528	(9.662.734.107.016)	(2.163.711.862.756)	68.349.463.316
Nội địa	(12.696.791.766)	1.510.273.348.020	-	(1.497.576.556.254)	-
Nhập khẩu	(17.555.016.189)	492.127.131.744	-	(491.354.330.387)	(16.782.214.832)
Thuế nhập khẩu	459.929.433.740	3.742.077.806.947	-	(3.451.711.192.375)	750.296.048.312
Thuế TNĐN	21.629.103.934	126.347.618.037	-	(129.382.397.333)	18.594.324.638
Thuế thu nhập cá nhân	8.817.621.750	45.307.032.254	-	(50.264.306.749)	3.860.347.255
Khác	503.842.434.029	17.767.210.287.530	(9.662.734.107.016)	(7.784.000.645.854)	824.317.968.689

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Chi phí mua, xử lý và vận chuyển khí	2.697.988.862.413	3.411.809.653.868
Chi phí lãi vay phải trả	56.183.381.741	132.505.389.342
Khác	223.851.258.923	314.091.819.644
	<u>2.978.023.503.077</u>	<u>3.858.406.862.854</u>
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	1.474.418.307.668	2.134.355.222.676
Bên thứ ba	1.503.605.195.409	1.724.051.640.178
	<u>2.978.023.503.077</u>	<u>3.858.406.862.854</u>

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư thể hiện phần chênh lệch giữa doanh thu bao tiêu và doanh thu đã thực hiện dưới mức bao tiêu mà Tổng Công ty có nghĩa vụ thực hiện trong tương lai. Ban Tổng Giám đốc đánh giá cao khả năng thực hiện của khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn này.

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp		
Nhà nước	423.971.693.838	956.034.360.099
Phải trả liên quan đến BCC (*)	87.463.581.659	248.699.091.591
Khác	324.995.728.600	266.026.246.628
	<u>836.431.004.097</u>	<u>1.470.759.698.318</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	804.371.761.756	1.307.554.922.253
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	32.059.242.341	163.204.776.065
	<u>836.431.004.097</u>	<u>1.470.759.698.318</u>



17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

- (*) Tổng Công ty, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn đầu xây dựng và kinh doanh khai thác dự án Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower tại số 673 Đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiến, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia LNST cho các bên theo tỷ lệ vốn góp tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 như sau:

Tổng Công ty Khí	70%
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần	20%
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	10%

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 96/NQ-KVN ngày 12 tháng 11 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc nhận chuyển nhượng phần vốn góp 20% của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần tại hợp đồng hợp tác kinh doanh này. Ngày 30 tháng 5 năm 2022, Tổng Công ty đã hoàn tất thanh toán và nhận bàn giao tài sản chuyển nhượng, tăng tỷ lệ vốn góp tại hợp đồng hợp tác kinh doanh lên 90%.

Giá trị TSCĐ của BCC như sau:

	2022 VND	2021 VND
Nguyên giá	723.317.373.840	723.317.373.840
Trong đó		
Quyền sử dụng đất	223.730.000.000	223.730.000.000
Tài sản trên đất	499.587.373.840	499.587.373.840
Hao mòn lũy kế của tài sản trên đất	144.929.166.157	135.387.841.969
Giá trị còn lại	578.388.207.683	587.929.531.871

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của BCC trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Doanh thu	91.195.553.170	81.693.350.651
Giá vốn	(46.074.305.347)	(44.667.729.865)
Chi phí khác	(1.057.033.513)	(2.531.717.777)
Thuế TNDN	(14.479.151.294)	(12.040.675.612)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	29.585.063.016	22.453.227.397
Thuế GTGT bổ sung	(2.570.947.504)	-
Lợi nhuận được chia	27.014.115.512	22.453.227.397
Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:		
- Tổng Công ty	23.659.919.186	16.543.732.047
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.468.432.987	3.627.490.609
- Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	1.885.763.339	2.282.004.741



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

18	VAY	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tặng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
(a)	Ngắn hạn						
	Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	484.740.000.000	-	(509.718.000.000)	54.896.858.992	15.078.000.000	44.996.858.992
	Vay ngân hàng	-	22.338.964.190	(22.338.964.190)	-	-	-
		<u>484.740.000.000</u>	<u>22.338.964.190</u>	<u>(532.056.964.190)</u>	<u>54.896.858.992</u>	<u>15.078.000.000</u>	<u>44.996.858.992</u>
(b)	Dài hạn						
	Vay ngân hàng	7.510.120.451.721	1.303.042.575.276	(2.838.618.727.490)	(54.896.858.992)	118.315.449.693	6.037.962.890.208
		<u>7.510.120.451.721</u>	<u>1.303.042.575.276</u>	<u>(2.838.618.727.490)</u>	<u>(54.896.858.992)</u>	<u>118.315.449.693</u>	<u>6.037.962.890.208</u>



19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	573.192.781.321	479.314.002.119
Tăng trong năm (Thuyết minh 22)	341.915.928.976	334.920.687.238
Chi trong năm	(534.211.340.519)	(241.041.908.036)
Số dư cuối năm	<u>380.897.369.778</u>	<u>573.192.781.321</u>

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư dự phòng phải trả dài hạn thể hiện chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho các công trình khí như sau:

	2022 VND	2021 VND
Bể Cữu Long (i)	1.994.818.250.165	1.720.841.259.834
PM3 - Cà Mau (i)	354.949.063.597	284.247.097.537
Đường ống Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	43.673.951.869	37.434.815.888
Nhà máy chế biến, đường ống vận chuyển và các trạm phân phối khí (iii)	135.469.638.543	84.265.333.395
Khác	17.942.955.317	18.831.771.001
	<u>2.546.853.859.491</u>	<u>2.145.620.277.655</u>

- (i) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình khí Bể Cữu Long và công trình khí PM3 – Cà Mau được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 1295/QĐ-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2019.
- (ii) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả công trình Đường ống Phú Mỹ - Hồ Chí Minh được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3754/QĐ-BCT ngày 19 tháng 9 năm 2016.
- (iii) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả nhà máy chế biến, đường ống vận chuyển và các trạm phân phối được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 2437/QĐ-BCT ngày 16 tháng 9 năm 2020.

Theo Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí, sổ trích lập dự phòng của các khoản chi phí nêu trên được lập dựa trên dự toán do Bộ Công thương phê duyệt. Tuy nhiên, dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả công trình Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 2 và Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt chưa được trích lập do chưa được Bộ Công thương phê duyệt.



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**Mẫu số B 09 – DN/HN****21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

	2022 Cổ phiếu	2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>1.913.950.000</u>	<u>1.913.950.000</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.832.835.900	96	1.832.835.900	96
Cổ đông khác	81.114.100	4	81.114.100	4
	<u>1.913.950.000</u>	<u>100</u>	<u>1.913.950.000</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu Cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.913.950.000	19.139.500.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.913.950.000	19.139.500.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>1.913.950.000</u>	<u>19.139.500.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần không có cổ phiếu ưu đãi.





TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước VND	LNST chưa phân phối năm nay VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	19.139.500.000.000	210.679.541.297	196.658.562.648	18.853.826.843.892	6.287.318.113	2.319.480.175.551	7.709.193.096.320	1.064.055.447.633	49.499.680.985.454
Kết chuyển LNST chưa phân phối	-	-	-	-	-	7.709.193.096.320	(7.709.193.096.320)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	8.672.965.062.460	178.847.067.250	8.851.812.129.710
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.200.012.836.348	-	(2.200.012.836.348)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	-	(161.071.580.589)	(152.466.661.012)	(21.382.445.637)	(334.920.687.238)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(5.741.850.000.000)	-	(1'23.022.815.742)	(5.864.872.815.742)
Khác	-	-	-	-	-	34.227.830.465	6.827.183.169	(23.950.688)	41.031.062.946
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	19.139.500.000.000	210.679.541.297	196.658.562.648	21.053.839.680.240	6.287.318.113	1.959.966.685.399	8.527.325.584.617	1.098.473.302.816	52.192.730.675.130
Kết chuyển LNST chưa phân phối	-	-	-	-	-	8.527.325.584.617	(8.527.325.584.617)	-	-
Vốn tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	118.345.978.175	118.345.978.175
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	14.798.317.219.715	268.075.069.713	15.066.392.289.428
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	9.217.047.015	-	(9.217.047.015)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (*)	-	-	-	-	-	(164.052.303.612)	(158.705.668.260)	(19.157.957.104)	(341.915.928.976)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(5.741.850.000.000)	-	(140.463.058.641)	(5.882.313.058.641)
Khác	-	-	-	-	-	29.708.039.772	-	(9.384.439.747)	20.323.600.025
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	19.139.500.000.000	210.679.541.297	196.658.562.648	21.063.056.727.255	6.287.318.113	4.601.880.959.161	14.639.611.551.455	1.315.888.895.212	61.173.563.555.141



22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 24/NQ-KVN ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 178/LPG-HC ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2022 ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2021. Theo đó:
- Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ ban quản lý điều hành từ LNST 2021 với số tiền lần lượt là 152.072.544.404 Đồng và 2.629.423.813 Đồng. Đồng thời, Tổng Công ty cũng tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2022 với số tiền là 146.439.569.883 Đồng.
 - Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam, Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam, Công ty Cổ phần CNG Việt Nam và Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ ban quản lý điều hành từ LNST 2021 với số tiền lần lượt là 2.800.000.000 Đồng, 7.420.000.000 Đồng, 6.891.196.138 Đồng và 580.993.441 Đồng. Đồng thời, Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần CNG Việt Nam cũng tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2022 với số tiền lần lượt là 12.000.000.000 Đồng và 11.082.201.297 Đồng.
 - Công ty Cổ phần CNG Việt Nam trích Quỹ đầu tư phát triển từ LNST 2021 với số tiền là 16.459.012.527 Đồng.
 - Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần thông qua kế hoạch chi trả cổ tức còn lại năm 2021 từ LNST năm 2021 với số tiền là 5.741.850.000.000 Đồng, tương ứng với 30% vốn điều lệ. Tại ngày 8 tháng 6 năm 2022, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 42/NQ-KVN cho kế hoạch chi trả cổ tức cho cổ đông bằng tiền mặt năm 2021 với tỷ lệ 30% mệnh giá/cổ phiếu và đã thực hiện chi trả trong năm.
 - Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam, Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần CNG Việt Nam thông qua kế hoạch chi trả cổ tức còn lại năm 2021 từ LNST năm 2021 với số tiền lần lượt là 10.950.000.000 Đồng, tương ứng với 3% vốn điều lệ, 224.995.175.000 Đồng, tương ứng với 25% vốn điều lệ và 53.999.346.000 Đồng, tương ứng với 20% vốn điều lệ.

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày như sau:

	2022	2021 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	14.798.317.219.715	8.672.965.062.460
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(158.705.668.260)	(316.518.964.624)
	<u>14.639.611.551.455</u>	<u>8.356.446.097.836</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.913.950.000	1.913.950.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>7.649</u>	<u>4.366</u>

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2021 theo số trích lập thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 24/NQ-KVN ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 178/LPG-HC ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2022 ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 6 năm 2022. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại là 4.366 Đồng/cổ phiếu (số đã trình bày năm trước là 4.356 Đồng/cổ phiếu).

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 18.219.335,25 Đô la Mỹ và 181,65 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.452.793 Đô la Mỹ và 28,81 Euro).

(b) Cam kết vốn

Các khoản cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng được trình bày tại Thuyết minh 36(a).

(c) Cam kết khác

Tổng Công ty có những cam kết tại liên quan đến hoạt động kinh doanh khí được trình bày ở Thuyết minh 36(b).



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán khí khô	49.175.786.275.815	37.461.245.692.597
Doanh thu bán LPG	41.298.310.143.081	33.690.373.770.576
Doanh thu bán CNG	4.185.586.021.575	3.807.943.010.182
Doanh thu vận chuyển khí và condensate	3.969.637.389.391	2.989.583.621.502
Doanh thu bán condensate	1.863.713.661.364	791.304.422.601
Khác	230.515.736.207	251.705.604.814
	<u>100.723.549.227.433</u>	<u>78.992.156.122.272</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn bán khí khô	36.311.965.050.839	30.049.356.074.673
Giá vốn bán LPG	37.298.036.108.799	30.726.807.964.630
Giá vốn bán CNG	3.885.328.716.265	2.780.967.563.461
Giá vốn vận chuyển khí và condensate	719.211.919.834	664.263.730.047
Giá vốn bán condensate	928.127.708.997	506.107.107.683
Khác	266.343.064.810	278.998.703.437
	<u>79.409.012.569.544</u>	<u>65.006.501.143.931</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi	1.236.723.285.029	940.861.174.532
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	256.339.698.150	87.861.148.087
Cổ tức và lợi nhuận được chia	67.481.280.739	21.017.084.576
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	128.144.388.297
Khác	7.529.066.632	8.923.371.571
	<u>1.568.073.330.550</u>	<u>1.186.807.167.063</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	336.861.023.097	304.138.743.377
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	251.692.890.231	55.992.867.410
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	73.300.232.774	-
Khác	9.541.330.977	42.617.435.076
	<u>671.395.477.079</u>	<u>402.749.045.863</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Chi phí vận chuyển	1.262.342.635.383	1.067.622.399.022
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	498.642.545.503	378.637.836.448
Chi phí nhân viên	193.544.375.786	197.821.299.711
Chi phí khấu hao TSCĐ	94.415.305.898	85.661.658.262
Khác	391.444.725.076	402.839.852.359
	<u>2.440.389.587.646</u>	<u>2.132.583.045.802</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	240.539.265.938	157.597.712.251
Chi phí nhân viên quản lý	198.943.051.912	206.432.436.244
Chi phí an sinh xã hội	108.366.477.940	286.632.771.274
Chi phí nhãn hiệu	107.958.386.671	247.951.413.230
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	45.413.884.375	295.694.778.102
Khác	373.532.472.740	284.763.286.138
	<u>1.074.753.539.576</u>	<u>1.479.072.397.239</u>



31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tổng Công ty là 20%. Riêng đối với các dự án đầu tư công trình khí sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án, cụ thể như sau:

- Đối với Dự án Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau: Tổng Công ty được miễn thuế TNDN bốn (4) năm từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2018 đến năm 2021) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2022 đến năm 2030); và
- Đối với Dự án Hệ thống thu gom và phân phối khí Hàm Rồng Thái Bình: Tổng Công ty được miễn thuế TNDN hai (2) năm từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2018) và giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022).

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.806.274.860.388	11.204.998.243.771
Thuế tính ở thuế suất 20%	3.761.254.972.078	2.240.999.648.754
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(13.496.256.148)	(4.203.416.915)
Chi phí không được khấu trừ	26.809.782.255	141.983.582.834
Ưu đãi thuế	(34.685.927.225)	(25.593.700.612)
Chi phí thuế TNDN (*)	3.739.882.570.960	2.353.186.114.061
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	3.709.948.669.392	2.304.278.491.555
Thuế TNDN - hoãn lại	29.933.901.568	48.907.622.506
	3.739.882.570.960	2.353.186.114.061

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	39.429.346.553.241	25.304.535.486.091
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.021.025.897.889	3.051.537.460.809
Chi phí vận chuyển	1.262.342.635.383	1.067.622.399.022
Chi phí nhân công	1.357.067.939.846	1.215.220.307.083
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	498.642.545.503	378.637.836.448
Chi phí dịch vụ mua ngoài	460.834.137.779	372.689.565.464
Chi phí nhãn hiệu	107.958.386.671	247.951.413.230
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	45.413.884.375	295.694.778.102
Khác	919.391.868.725	1.038.142.759.995
	47.102.023.849.412	32.972.032.006.244

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN**(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Trong năm, Tổng Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí, gồm có:
 - o Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần
 - o Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam
 - o Công ty Cổ phần CNG Việt Nam
 - o Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam
 - o Công ty Cổ phần LNG Việt Nam
 - o Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí, cụ thể là sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt và sửa chữa các công trình khí, gồm có:
 - o Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam
 - o Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.516.745.360.996	32.592.277.541	-	10.549.337.638.537
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.563.874.167.737	162.624.622.500	-	23.726.498.790.237
Các khoản phải thu ngắn hạn	19.042.870.071.370	63.540.411.633	(2.915.278.712.048)	16.191.131.770.955
Hàng tồn kho	3.906.987.291.411	195.454.514.232	-	4.102.441.805.643
Tài sản ngắn hạn khác	1.045.050.973.765	37.246.978.883	-	1.082.297.952.648
Các khoản phải thu dài hạn	164.211.964.035	6.138.895.251	(1.661.785.125)	168.689.074.161
TSCĐ	15.627.070.511.209	1.264.288.525.043	(521.694.195.226)	16.369.664.841.026
Bất động sản đầu tư	36.267.205.787	-	-	36.267.205.787
Tài sản dở dang dài hạn	6.119.962.415.684	716.681.819	(142.575.227.291)	5.978.103.870.212
Đầu tư tài chính dài hạn	2.991.656.355.461	-	(2.586.122.897.961)	405.533.457.500
Tài sản dài hạn khác	3.970.127.303.659	45.841.636.343	36.717.019.655	4.052.685.959.657
Tổng tài sản hợp nhất	86.984.823.621.114	1.808.444.543.245	(6.130.615.797.996)	82.662.652.366.363
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	15.280.961.025.519	85.999.561.321	(2.879.003.666.151)	12.487.956.920.689
Nợ dài hạn	8.749.432.053.227	397.292.169.821	(145.592.332.515)	9.001.131.890.533
Tổng nợ phải trả hợp nhất	24.030.393.078.746	483.291.731.142	(3.024.595.998.666)	21.489.088.811.222



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.237.970.362.852	62.360.372.580	-	5.300.330.735.432
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.609.825.654.952	190.000.000.000	-	24.799.825.654.952
Các khoản phải thu ngắn hạn	20.202.900.373.477	46.330.847.528	(3.329.038.723.394)	16.920.192.497.611
Hàng tồn kho	3.023.071.111.939	211.731.217.846	6.413.895.487	3.241.216.225.272
Tài sản ngắn hạn khác	1.100.776.505.248	32.382.398.783	-	1.133.158.904.031
Các khoản phải thu dài hạn	189.244.299.438	136.025.473	(1.661.785.125)	187.718.539.786
TSCĐ	17.364.653.712.480	1.359.034.808.101	(625.419.651.820)	18.098.268.868.761
Bất động sản đầu tư	21.934.563.658	-	-	21.934.563.658
Tài sản dở dang dài hạn	4.870.337.634.745	716.681.819	-	4.871.054.316.564
Đầu tư tài chính dài hạn	3.086.465.227.009	-	(2.686.303.034.349)	400.162.192.660
Tài sản dài hạn khác	3.691.695.634.984	64.125.546.467	37.752.652.252	3.793.573.833.703
Lợi thế thương mại	-	-	638.356.134	638.356.134
Tổng tài sản hợp nhất	83.398.875.080.782	1.966.817.898.597	(6.597.618.290.815)	78.768.074.688.564
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	19.753.725.162.085	492.267.310.851	(3.684.730.899.050)	16.561.261.573.886
Nợ dài hạn	9.795.392.854.337	1.343.647.701	217.345.937.510	10.014.082.439.548
Tổng nợ phải trả hợp nhất	29.549.118.016.422	493.610.958.552	(3.467.384.961.540)	26.575.344.013.434



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	117.153.567.279.383	85.900.626.991	(16.515.918.678.941)	100.723.549.227.433
Chi phí kinh doanh	(99.269.838.803.790)	(274.281.292.114)	16.619.964.399.138	(82.924.155.696.766)
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(95.640.609.766.673)	(229.311.818.787)	16.460.909.015.916	(79.409.012.569.544)
Chi phí bán hàng	(2.561.046.325.536)	(119.636.347)	120.776.374.237	(2.440.389.587.646)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.068.182.711.581)	(44.849.836.980)	38.279.008.985	(1.074.753.539.576)
Kết quả hoạt động kinh doanh	17.883.728.475.593	(188.380.665.123)	104.045.720.197	17.799.393.530.667
Phần lãi trong các công ty liên kết				31.818.633.340
Doanh thu hoạt động tài chính				1.568.073.330.550
Chi phí tài chính				(671.395.477.079)
Lợi nhuận khác				78.384.842.910
Lợi nhuận trước thuế TNDN				18.806.274.860.388
Chi phí thuế TNDN				(3.709.948.669.392)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(29.933.901.568)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				15.066.392.289.428



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.738.970.128.814	73.440.145.888	(13.820.254.152.430)	78.992.156.122.272
Chi phí kinh doanh	(82.269.802.343.774)	(277.087.477.855)	13.928.733.234.657	(68.618.156.586.972)
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(78.548.908.313.276)	(236.999.419.805)	13.779.406.589.150	(65.006.501.143.931)
Chi phí bán hàng	(2.227.812.612.799)	-	95.229.566.997	(2.132.583.045.802)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.493.081.417.699)	(40.088.058.050)	54.097.078.510	(1.479.072.397.239)
Kết quả hoạt động kinh doanh	10.469.167.785.040	(203.647.331.967)	108.479.082.227	10.373.999.535.300
Phần lãi trong các công ty liên kết				15.053.154.984
Doanh thu hoạt động tài chính				1.186.807.167.063
Chi phí tài chính				(402.749.045.863)
Lợi nhuận khác				31.887.432.287
Lợi nhuận trước thuế TNDN				11.204.998.243.771
Chi phí thuế TNDN				(2.304.278.491.555)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(48.907.622.506)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				8.851.812.129.710

34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) HỢP NHẤT**Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT hợp nhất**

	2022 VND	2021 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	<u>440.697.892.585</u>	<u>1.207.998.225.480</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty được kiểm soát bởi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”) được thành lập tại Việt Nam với tỷ lệ là 96%. Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	Công ty liên kết
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetpetro	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Trường Cao đẳng Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2022 VND	2021 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.289.403.552.878	2.510.199.547.526
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	3.292.814.125.674	3.291.752.636.852
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	8.629.740.468.513	4.742.864.780.932
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	4.483.652.025.646	3.238.684.414.446
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.866.726.738.197	751.981.926.959
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	567.595.302.492	528.038.339.418
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	427.277.394.528	175.655.412.232
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	185.060.712.711	200.729.443.879
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	54.289.274.928	69.353.612.895
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	67.087.460.311	6.891.798.487
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	11.684.286.761	11.116.225.371



35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	22.480.080.144.812	19.334.243.880.566
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	18.096.746.442	210.121.010.628
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	6.119.028.180.986	5.016.999.436.151
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.182.513.634.379	957.127.647.625
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	857.095.565.385	578.471.371.817
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	628.261.258.904	750.523.724.293
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	491.097.816.546	606.553.271.354
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	111.745.329.766	118.219.664.639
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	59.479.767.582	41.728.408.408
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	38.731.392.000	4.176.609.400
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	23.976.877.698	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	20.229.764.564	9.057.540.883
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	25.718.264.800	14.919.095.780
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	6.386.422.706	10.603.351.227
Viện Dầu khí Việt Nam	3.097.626.517	12.597.271.470
iii) Hoạt động đầu tư		
Lãi tiền gửi từ bên liên quan khác		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	66.148.164.255	50.313.466.273
Cổ tức nhận được từ công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	26.447.368.500	17.631.579.000
Lợi nhuận được chia từ bên liên quan khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (*)	65.611.172.101	21.017.084.576
iv) Mua lại phần vốn góp của bên liên quan trong hợp đồng BCC		
Bên liên quan khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	270.656.824.838	-

(*) Trong năm tài chính kết thúc kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty được chia lợi nhuận từ BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ngày 20 tháng 1 năm 2021 với Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP.

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Hội đồng Quản trị (Bao gồm Tổng Giám đốc)	10.267.910.670	10.255.106.361
Ban Kiểm soát	3.982.361.474	3.457.120.022
Các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	9.540.723.336	7.744.587.220

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
i) Tiền gửi có kỳ hạn		
Bên liên quan khác		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.895.004.232.758	1.294.050.000.000
ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	263.468.551.307	159.532.823.980
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	491.396.468.513	809.058.456.836
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.508.569.093.119	2.960.942.561.950
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	468.425.781.017	330.013.157.891
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	240.891.319.134	119.015.926.892
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	98.220.147.658	127.278.832.169
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	6.072.371.478	42.824.781.520
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	44.648.768.142	46.042.688.142
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	32.172.105.126	16.020.790.367
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	11.324.289.964	25.453.339.903
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	4.860.698.667	1.623.094.684
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	4.000.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	5.608.371.365	691.570.052
	<u>3.179.657.965.490</u>	<u>4.638.498.024.386</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2022 VND	2021 VND
iii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))		
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	52.104.356.254	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	51.514.955.821	103.777.990.516
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	-	154.519.338.142
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	1.592.496.460
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	-	1.165.014.668
	<u>103.619.312.075</u>	<u>261.054.839.786</u>
iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	25.414.400.469	832.348.541.820
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	98.963.697.801	6.761.372.118
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.838.505.218.442	1.364.868.608.904
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	22.587.425.272	53.097.029.622
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.453.870.134	1.453.870.134
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	19.199.359.072
	<u>2.036.924.612.118</u>	<u>2.327.728.781.670</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.198.020.679.923	2.387.845.437.216
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	1.751.769.599	2.181.371.912
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	671.608.995.789	868.294.457.218
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	286.541.907.537	126.596.550.682
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	98.827.884.160	138.521.387.442
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	34.644.319.953	56.189.972.671
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	6.850.289.367	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	8.494.232.803	7.797.284.850
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	18.736.776.645	18.736.776.645
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	4.556.627.037	5.476.576.062
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	1.608.812.255	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	1.330.438.389	-
Viện Dầu khí Việt Nam	217.020.755	555.048.570
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	-	42.295.003.571
	<u>2.333.189.754.212</u>	<u>3.654.489.866.839</u>
vi) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.459.520.688.856	2.109.745.264.552
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	14.897.618.812	8.053.692.787
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	-	16.556.265.337
	<u>1.474.418.307.668</u>	<u>2.134.355.222.676</u>
vii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	18.655.891.973	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	13.403.350.368	163.204.776.065
	<u>32.059.242.341</u>	<u>163.204.776.065</u>

36 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết vốn**

Tổng Công ty có các dự án đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang triển khai với tổng mức đầu tư hoặc dự toán như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dự án kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	34.160.184.082.494	34.160.184.082.494
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 2	18.010.439.448.475	18.010.439.448.475
Dự án kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	6.342.906.101.765	6.342.906.101.765
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Cá Rồng Đỏ	4.116.830.292.111	4.116.830.292.111
	<u>62.630.359.924.845</u>	<u>62.630.359.924.845</u>

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2022 VND	2021 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>616.358.469.051</u>	<u>567.697.429.002</u>

(b) Cam kết khác

Tổng Công ty có những cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh khí như sau:

	Sản lượng tối thiểu cam kết (tỷ m3/ năm)	Thời gian cam kết
Cam kết mua khí với		
Chủ khí Lô 06.1	2,7	Trong giai đoạn bình ổn
Chủ khí Lô 11.2	1,216	Trong giai đoạn bình ổn
Chủ khí Lô 05.2 và 05.3	1,368	Trong giai đoạn bình ổn
Chủ khí Lô 102 và 106	0,204	Trong giai đoạn bình ổn
Chủ khí Lô 05-1b và 05-1c	1,508	Đến hết giai đoạn bình ổn
Cam kết bán khí Nam Côn Sơn với		
Tổng Công ty Điện lực Việt Nam	1,85	Trong giai đoạn bình ổn
Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power	0,85	Đến tháng 9 năm 2023
Công ty TNHH Năng lượng Mekong	0,85	Đến tháng 2 năm 2024
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	0,785	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2036

TÔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 28 tháng 2 năm 2023.



Đặng Thị Hồng Yến
Người lập



Nguyễn Công Luận
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Quang
Tổng Giám đốc

